

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219,126,945,305	263,516,498,471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,760,439,857	499,835,059
1. Tiền	111		2,760,439,857	499,835,059
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131,472,233,589	143,795,805,865
1. Chứng khoán kinh doanh	121		120,962,872,439	131,286,444,715
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,490,638,850)	(1,490,638,850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,502,322,684	61,205,200,913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,360,168,883	14,062,945,987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,365,957,996	41,700,541,471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		63,612,721	6,729,130,371
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,287,416,916)	(1,287,416,916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57,262,467,326	52,101,230,488
1. Hàng tồn kho	141		57,262,467,326	52,101,230,488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,129,481,849	5,914,426,146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130,960,936	121,779,212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,115,857,513	3,907,483,534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,882,663,400	1,885,163,400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,256,998,967	10,682,160,568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	10,614,573,194	5,739,019,880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,247,226,296	4,341,060,736
- Nguyên giá	222	33,945,050,247	28,727,012,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24,697,823,951)	(24,385,952,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,367,346,898	1,397,959,144
- Nguyên giá	228	3,177,697,312	3,177,697,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,810,350,414)	(1,779,738,168)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,801,851,851	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,801,851,851	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4,000,000,000	4,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	840,573,922	943,140,688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	840,573,922	943,140,688
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	240,383,944,272	274,198,659,039
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	167,875,161,377	200,674,586,809
I. Nợ ngắn hạn	310	167,875,161,377	200,674,586,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	338,490,360	268,749,130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	78,818,591	29,235,466,530
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	159,024,931	347,412,924
4. Phải trả người lao động	314	226,965,016	503,755,441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	59,297,349	59,297,349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	105,384,179	93,222,599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	166,241,269,388	169,491,771,273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	665,911,563	674,911,563
13. Quỹ bình ổn giá	323		

47
 TỶ
 AN
 AN
 THÁ
 HẢI P

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	72,508,782,895	73,524,072,230
I. Vốn chủ sở hữu	410	72,508,782,895	73,524,072,230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	5,200,000,000	5,200,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(7,774,838,245)	(7,774,838,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,301,511,824	1,301,511,824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21,782,109,316	22,797,398,651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28,539,447,632	22,797,398,651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(6,757,338,316)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	240,383,944,272	274,198,659,039

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/03/2022	31/03/2021	31/03/2022	31/12/2021
1	2	3	4	5	4	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	77,095,807,546	98,992,784,824	77,095,807,546	349,643,463,787
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77,095,807,546	98,992,784,824	77,095,807,546	349,643,463,787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75,716,457,409	93,425,195,445	75,716,457,409	332,360,651,401
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,379,350,137	5,567,589,379	1,379,350,137	17,282,812,386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,365,822,821	46,228,289	2,365,822,821	1,469,874,748
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,650,409,161	(2,493,421,039)	2,650,409,161	1,844,917,761
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,537,466,721	199,714,082	2,537,466,721	2,954,776,068
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		845,013,664	1,154,165,887	845,013,664	4,462,264,491
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,175,039,468	1,446,826,596	1,175,039,468	5,494,617,283
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+(21-22)-(25 + 26)}	30		(925,289,335)	5,506,246,224	(925,289,335)	6,950,887,599
12. Thu nhập khác	31			40,000,000		379,414,471
13. Chi phí khác	32		90,000,000	-	90,000,000	107,220,290
14. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		(90,000,000)	40,000,000	(90,000,000)	272,194,181
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,015,289,335)	5,546,246,224	(1,015,289,335)	7,223,081,780
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1,109,249,245		1,481,032,356
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50-51-52)	60		(1,015,289,335)	4,436,996,979	(1,015,289,335)	5,742,049,424
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(216)	946	(216)	1,224
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mac Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mac Thị Nhung

TRƯỜNG PHỔ THÔNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/03/2022	31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95,649,451,033	144,891,142,111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106,980,503,040)	(116,711,937,689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(950,615,000)	(2,210,195,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(939,203,340)	(101,122,352)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(347,412,924)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57,184,406,416	38,409,702,278
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		30,998,401,325	38,306,037,909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,614,524,470	102,583,627,257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	13,030,915,068
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,978,126	46,228,289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,018,978,126	(5,922,856,643)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,100,000,000	2,500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98,472,897,798)	(74,356,244,652)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74,372,897,798)	(71,856,244,652)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,260,604,798	24,804,525,962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		499,835,059	9,715,054,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2,760,439,857	34,519,580,578

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TÀI CHÍNH TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TÀI CHÍNH TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính:**
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** Trong vòng 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	117,334,941	113,871,106
Tiền gửi ngân hàng	2,643,104,916	385,963,953
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>2,760,439,857</u>	<u>499,835,059</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Chứng khoán kinh doanh: Là Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC), Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM), giá trị: 120,962,872,439

Chứng khoán kinh doanh được sử dụng để thế chấp cho khoản vay Margin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

- Là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017. Công ty sở hữu 300 trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm, hình thức: trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, thời hạn 10 năm từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 14 tháng 11 năm 2027.

- Là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020. Công ty sở hữu 10.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 0.9%/năm, hình thức: trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, thời hạn 08 năm từ ngày 30 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30/07/2028.

Tất cả trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền

3. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Ký cược, ký quỹ;			6,591,293,145	
- Tạm ứng	26,664,770		95,000,000	
- Bảo hiểm nộp thừa	208,225		97,500	
- Phải thu khác.	36,739,726		42,739,726	
Cộng	<u>63,612,721</u>		<u>6,729,130,371</u>	

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	<u>Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn</u>	<u>Nợ phải thu, cho vay dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu kỳ	(1.286.462.874)	-	(1.286.462.874)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>(1.286.462.874)</u>	<u>-</u>	<u>(1.286.462.874)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁIĐịa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	384,075,119			
Chi phí sxkd dở dang	1,905,145,498			
Hàng hóa	54,973,246,709		52,101,230,488	
Cộng	57,262,467,326		52,101,230,488	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	15,667,228,810	4,636,602,637	8,186,273,301	33,445,455	203,462,533	28,727,012,736
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2022	15,667,228,810	4,636,602,637	8,186,273,301	33,445,455	203,462,533	28,727,012,736
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2022	12,182,615,196	4,423,249,171	7,675,512,117	33,445,455	71,130,061	24,385,952,000
Khấu hao trong năm	172,941,066	13,334,592	118,682,292	0	6,914,001	311,871,951
Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2022	12,355,556,262	4,436,583,763	7,794,194,409	33,445,455	78,044,062	24,697,823,951
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	3,484,613,614	213,353,466	510,761,184		132,332,472	4,341,060,736
Tại ngày 31/03/2022	3,311,672,548	200,018,874	392,078,892	0	125,418,471	4,029,188,785

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT168-KKC

7. Phải trả ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

	31/03/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	93,451,339	81,289,759
Phải trả, phải nộp khác	11,932,840	11,932,840
Cộng	105,384,179	93,222,599

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND) (2)	62,674,143,129	71,822,601,266
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam, CN Hải Phòng (VND) (3)	18,937,645,833	22,036,815,902
Công ty Cổ phần chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	64,729,480,426	75,632,354,105
Vay các cá nhân khác (1)	19,900,000,000	
Cộng	166,241,269,388	169,491,771,273

(1) Vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng tín dụng với cá nhân. Các khoản vay này có thời hạn vay dưới 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng, lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT168-KIMKHIKCC ngày 07/7/2021, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam không vượt quá 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Công ty sử dụng trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất và công trình phụ trợ khác tại số 6 Nguyễn Trãi, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền có diện tích là 5.324,7 m², và toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất và các công trình phụ trợ khác tại xã An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng có diện tích là 8.742 m² cùng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, toàn bộ hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay NHCT để đảm bảo cho khoản vay trên.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HPG201912476620/HDTD ngày 22/4/2019, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HPG201912476620/HDTD/PL04 ký ngày 28/6/2021 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HPG201912476620/HDTD ký ngày 02/11/2021, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng trong đó: hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức L/C là 130 tỷ trừ dư hạn mức cho vay (trong đó hạn mức phục vụ kinh doanh sắt thép xây dựng tối đa 60 tỷ đồng). Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép (trừ thép phế). Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

(4) Là khoản vay margin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ngày 16/12/2020.

9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁIĐịa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	52,000,000,000	5,200,000,000	(7,774,838,245)	1,301,511,824	22,797,398,651	73,524,072,230
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1,015,289,335	1,015,289,335
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	52,000,000,000	5,200,000,000	(7,774,838,245)	1,301,511,824	21,782,109,316	72,508,782,895

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng: 5,200,000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại: 507,700 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 4,692,300 cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/03/2022	31/03/2021
Doanh thu bán hàng hóa	76,679,184,600	98,266,903,734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	416,622,946	725,881,090
Khác	-	-
Cộng	77,095,807,546	98,992,784,824

2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2022	31/03/2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75,716,457,409	90,610,983,508
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	2,814,211,937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	75,716,457,409	93,425,195,445

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2022	31/03/2021
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,978,126	46,228,289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,346,844,695	-
Cộng	2,365,822,821	46,228,289

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2022

4. Chi phí tài chính

	31/03/2022	31/03/2021
Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		-2,750,572,220
Chi phí lãi vay	2,537,466,721	199,714,082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		57,437,099
Chi phí tài chính khác	112,942,440	
Cộng	2,650,409,161	-2,493,421,039

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2022	31/03/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,015,289,335)	4,436,996,979
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,015,289,335)	4,436,996,979
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4,692,300	4,692,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(216)	946

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mạc Thị Nhung



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng